

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 01 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Giang Thị Cẩm Thúy

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nợ chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1981 (có mặt)

Căn cước công dân số: 096181005524, cấp ngày 25/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Minh H, Luật sư của Văn phòng Luật sư M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Phú L, sinh năm 1975 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096075007534, cấp ngày 04/5/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về tranh chấp chia tài sản, nợ chung): Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, tỉnh Cà Mau (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/10/2025, có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
 2. Ông Hồ Thanh S (Tên thường gọi là Tâm); Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau (có mặt).
 3. Bà Hồ Loan T; Địa chỉ cư trú: Đường 8 Tiên, ấp Vĩnh Phước, xã Phước Lý, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
 4. Ông Trần Quốc L; Địa chỉ cư trú: Ấp 10, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
 5. Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi Việt Nam; Địa chỉ: 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình Quân – Tổng giám đốc
6. Trần Huỳnh N, sinh ngày 09/3/2006; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau.
 7. Trần Quang H, sinh ngày 07/01/2008; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật của Trần Quang Hy:

Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Ông Trần Phú L, sinh năm: 1975; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hồ Thị Kim C; bị đơn Ông Trần Phú L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Kim C và bị đơn ông Trần Phú L thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L kết hôn vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L cờ bạc và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay bà C yêu cầu ly hôn, ông L cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà C và ông L có 02 con chung là Trần Huỳnh Ngọc, sinh ngày 09/3/2006 và Trần Quang Hy, sinh ngày 07/01/2008. Khi ly hôn, bà C và ông L thống nhất yêu cầu giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con, trường hợp con có nguyện vọng chung sống cùng bà C, bà C không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con; ông L xác định trường hợp con có nguyện vọng chung sống cùng bà C, ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung:

+ Theo bà C trình bày: Tài sản chung vợ chồng gồm có 01 phần đất diện tích 11.411,7m², thửa số 44 và 01 phần đất diện tích 17.067m², thửa số 41, tờ số 13. Hai phần đất này liền kề nhau, tọa lạc Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L; 01 căn nhà cấp 4 cất trên đất chung của vợ chồng trị giá 80.000.000 đồng; Phần tài sản chung người khác nợ lại vợ chồng:

1. Bà Nguyễn Thị B nợ vàng vay là 13 chỉ vàng 24k.

2. 01 Hợp đồng bảo hiểm số 1206851 ngày 27/11/2021 tính đến ngày 05/6/2024 có giá trị 167.999.000 đồng do bà C đứng tên hợp đồng với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

3. Ông Trần Quốc L có nợ số tiền 30.000.000 đồng.

Bà C yêu cầu chia đôi tài sản là đất, nhà; đối với phần tài sản chung khác yêu cầu được nhận toàn bộ. Đối với cây trồng trên đất 45 cây mai trắng, 01 cây bông giấy, 04 cây mai vàng bà C yêu cầu phân chia theo quy định.

Đối với khoản tiền hụi 105.000.000 đồng ông L đặt ra yêu cầu, bà C thừa nhận có quản lý nhưng đã chi xài trong gia đình, chi phí học tập cho các con nên không còn. Bà C xác định không có cổ đất của bà Nguyễn Thị B như ý kiến của ông L, tài sản chung của vợ chồng không có sổ vàng, tiền này. Việc ông L canh tác phần đất của bà B là do bà C thuê lại của ông S canh tác.

+ Theo ông L trình bày vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 trị giá khoảng 50.000.000 đồng; Phần tài sản chung người khác nợ lại vợ chồng:

1. Bà Nguyễn Thị B nợ vàng vay là 23 chỉ vàng 24k, vàng cổ đất bà Nguyễn Thị B nợ 75,5 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng.

2. 01 Hợp đồng bảo hiểm số 1206851 ngày 27/11/2021 tính đến ngày 05/6/2024 có giá trị 167.999.000 đồng do bà C đứng tên hợp đồng với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

3. Ông Trần Quốc L có nợ số tiền 30.000.000 đồng.

4. Tiền mặt từ tham gia hụi do bà C quản lý là 105.000.000 đồng.

Ông L yêu cầu chia đôi tài sản chung, đối với các phần đất bà C xác định là tài sản chung và yêu cầu chia đôi, ông L xác định được cha mẹ cho trước khi kết hôn cùng bà C. Tuy nhiên, ông L đồng ý chia cho bà C ¼ phần đất nhưng ông L hoàn cho bà C giá trị. Bởi lẽ, đây là phần đất có nguồn gốc từ cha mẹ của ông L, ông L muốn giữ y hiện trạng đất thực tế.

Tại các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị B xác định:

Đối với sổ vàng vay, bà B xác định có vay của bà C nhiều lần tổng cộng 23 chỉ vàng 24k, vay có làm biên nhận cho bà C, vay thời điểm nào không nhớ, lãi suất thỏa thuận 70.000 đồng/01 chỉ, có đóng lãi một thời gian, chính xác đã đóng lãi bao nhiêu bà B không nhớ. Trong 23 chỉ vàng vay, có 10 chỉ khi bà B hỏi vay

bà C nói không đủ số lượng vàng đưa cho bà B nên vay giùm từ bà T là em ruột của bà C nhưng tất cả đều thông qua bà C. Trường hợp buộc trách nhiệm trả nợ thì bà B yêu cầu được miễn án phí do bà B là người cao tuổi.

Đối với việc cổ đất, bà B xác định cách nay khoảng 07, 08 năm bà B có cổ cho bà C 01 phần đất diện tích 12 công với giá 75 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng. Sau khi cổ đất bà B giao đất cho bà C, ông L canh tác. Trong quá trình cổ đất, bà C xác định ông S là người cổ đất nên yêu cầu bà B làm lại giấy cổ đất từ bà C qua ông S. Sau đó, bà B chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B cho vợ chồng con gái Trần Thị Yến N và Trần Tấn L, nên giấy cổ được lập lại như hiện nay chuyển qua là ông S nhận cổ của Trần Thị Yến N và Trần Tấn L.

Tại biên bản hoà giải ngày 26/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Loan T trình bày:

Bà T là em ruột của bà Hồ Thị Kim C. Bà T có thông qua bà C cho bà B vay 10 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Thanh S trình bày:

Trước đó, bà C có cổ đất của bà B. Vào năm 2021, bà C chuyển phần cổ sang cho ông S, sau đó có làm giấy tay lại. Sau khi nhận cổ, ông S cho bà C, ông L thuê lại canh tác, việc cho thuê không lập hợp đồng, tiền thuê đất do bà C thanh toán cho ông S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quốc L trình bày:

Ông L có nợ bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L số tiền 90.000.000 đồng. Tính đến thời điểm ngày 25/9/2025, ông L đã thanh toán 60.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng. Ông L đồng ý thanh toán cho bà C và ông L số tiền còn nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Huỳnh N trình bày:

Ngọc là con chung của bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L. Hiện tại Ngọc vẫn còn đang đi học. Quá trình bà C và ông L có mâu thuẫn thì bà C và ông L đều cùng lo chi phí học tập cho Ngọc. Đối với việc bà C, ông L có tranh chấp phân chia phần đất, Ngọc không có ý kiến và không yêu cầu gì liên quan đến phần đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Quang H trình bày:

Hy là con chung của bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L. Quá trình bà C và ông L có mâu thuẫn thì bà C là người lo chi phí học tập cho Hy. Đối với việc bà C, ông L có tranh chấp phân chia phần đất, Hy không có ý kiến và không yêu cầu gì liên quan đến phần đất.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L.

2. Về con chung: Cháu Trần Huỳnh Ngọc, sinh ngày 09/3/2006, đã thành niên. Giao cho bà Hồ Thị Kim C nuôi dạy cháu Trần Quang Hy, sinh ngày 07/01/2008, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Trần Phú L không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Hồ Thị Kim C phần đất có tổng diện tích 6.285,1m² tại thửa 1-1, 2-1; Chia cho ông Trần Phú L phần đất diện tích 21.59,6m² tại thửa 1-2, 2-2 (Kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 26/9/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH TVXD – Đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau). Phần đất tọa lạc tại Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 980596, AO 980581 cấp ngày 10/7/2009 cho hộ ông Trần Phú L, bà Hồ Thị Kim C. Phần đất hiện đang do ông L trực tiếp quản lý, có trách nhiệm giao lại cho bà C.

3.2. Giao 01 căn nhà ngang 7.9m x dài 12m; khung sườn bê tông cốt thép, cây gỗ địa phương, vách xây tường cao 01m, tol sóng vuông, mái lợp tôn fibro xi măng, nền lót gạch caremic và công trình phụ kèm theo cho ông Trần Phú L tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông L có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 35.450.000 (Ba mươi lăm triệu bốn trăm năm chục ngàn) đồng.

3.3. Bà Hồ Thị Kim C được tiếp tục thực hiện Hợp đồng bảo hiểm số 1206851 ngày 27/11/2021 tính đến ngày 05/6/2024 có giá trị 167.999.000 đồng do bà C đứng tên hợp đồng với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Buộc bà C phải hoàn lại ông Trần Phú L số tiền 84.000.000 (Tám mươi bốn triệu) đồng.

3.4. Chia cho bà Hồ Thị Kim C, ông Trần Phú L mỗi người 37,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng. Bà C có trách nhiệm giao lại ông Trần Phú L 37,5 chỉ vàng 24k (Ba mươi bảy chỉ năm phân vàng hai mươi bốn kara) và 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

3.5. Buộc bà Nguyễn Thị B trả cho bà Hồ Thị Kim C, ông Trần Phú L mỗi người 6,5 chỉ vàng 24k (Sáu chỉ năm phân vàng hai mươi bốn kara).

3.6. Buộc ông Trần Quốc L trả cho bà Hồ Thị Kim C số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng. Bà C có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trần Phú L số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 08/10/2025 nguyên đơn bà Hồ Thị Kim C kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu nguyên đơn về chia đôi tài sản chung đối với phần đất diện tích 11.411,7m², thửa số 44 và phần đất diện tích 17.067m², thửa số 41, tờ số 13, đất tọa lạc Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau;

yêu cầu chia đôi căn nhà và nhận bằng hiện vật, đồng ý giao $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho ông L; yêu cầu được nhận sở hữu toàn bộ tiền rút được từ Hợp đồng bảo hiểm; bà C xác định không có cổ đất của bà Nguyễn Thị B như ý kiến của ông L, tài sản chung của vợ chồng không có 75 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng cổ đất của bà Nguyễn Thị B nên không đồng ý giao cho ông L 37,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000đ; tiền ông Trần Quốc L nợ thì buộc Liệt tự trả cho bà C và ông L chứ không đồng ý buộc ông L trả cho bà C 30 triệu đồng và buộc bà C hoàn lại cho ông L 15 triệu đồng; cây trồng trên đất đề nghị chia đôi, không đồng ý cây trên đất ai được chia thì người đó được hưởng.

- Ngày 06/10/2025 bị đơn ông Trần Phú L kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà C giao lại cho ông L số tiền 97.500.000đ và 10 chỉ vàng 24kara.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà C thay đổi một phần kháng cáo, đồng ý cây trồng trên đất được phân chia cho ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu phân chia cây trồng trên đất và giữ nguyên các nội dung kháng cáo khác. Bị đơn ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà C trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà C, bác kháng cáo của ông L.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông L, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà C; sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Hồ Thị Kim C khởi kiện bị đơn ông Trần Phú L yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản, nợ chung khi ly hôn, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đã tuyên xử về hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L; về con chung giao cháu Trần Quang Hy cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, bà C và ông L không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà C yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm về chia tài sản chung:

[3.1] Xét yêu cầu của bà C đối với phần đất diện tích 11.411,7m², thửa số 44, và phần đất diện tích 17.067m², thửa số 41, tờ bản đồ số 13, toạ lạc Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau:

Bà C, ông L thống nhất về nguồn gốc đất là của cha mẹ ông L tặng cho ông L trước khi ông L và bà C kết hôn, sau khi kết hôn, ông L và bà C thống nhất thực hiện thủ tục đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Phú L và bà Hồ Thị Kim C. Đây là các tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Cấp sơ thẩm căn cứ các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài sản chung vợ chồng để xác định các thửa đất diện tích 11.411,7m² và diện tích 17.067m² là tài sản chung của vợ chồng ông L và bà C là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét quá trình chung sống thời gian dài của bà C và ông L, công sức đóng góp của bà C trong việc phát triển kinh tế gia đình, lỗi của ông L dẫn đến việc chấm dứt quan hệ hôn nhân và xem xét nguồn gốc hình thành tài sản chung là do ông L được cha mẹ tặng cho trước khi kết hôn, quá trình sử dụng đất ông L là người trực tiếp canh tác đất để phân chia tài sản chung cho bà C phần đất có tổng diện tích 6.285,1m², chia cho ông L phần đất diện tích 21.595,6m². Xét thấy, đủ căn cứ xác định các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng phân chia tài sản với tỷ lệ như án sơ thẩm là thiệt thòi quyền lợi cho bà C, nhất là bà C còn có nghĩa vụ trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên, do đó, để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà C về việc phân chia tài sản là các phần đất, chia tổng diện tích các phần đất theo tỷ lệ 4-6 mới đảm bảo tính công bằng, bà C được hưởng 4 phần, ông L được hưởng 6 phần.

[3.2] Xét kháng cáo của bà C yêu cầu chia đôi căn nhà và nhận bằng hiện vật, đồng ý giao ½ giá trị nhà cho ông L: Xét thấy, căn nhà hiện nay là nơi ở duy nhất của ông L, hiện tại bà C và các con chung không ở tại căn nhà do các con đều đã học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, cấp sơ thẩm đã giao hiện vật căn nhà cho ông L và buộc ông L hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho bà C là có căn cứ nên

không chấp nhận kháng cáo của bà C yêu cầu nhận bằng hiện vật và trả cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

Cấp sơ thẩm phân chia và định vị phần đất giao bằng hiện vật cho bà C có tổng diện tích 6.285,1m² nằm phía giáp Võ Thạch Len, cấp phúc thẩm đủ căn cứ chia các phần đất theo tỷ lệ 6-4 nên sửa diện tích bà C được hưởng. Như nhận định tại mục [3.2] của bản án, có căn cứ giao căn nhà cho ông L tiếp tục quản lý sử dụng nên cần chia cho bà C phần đất phía giáp Trần Thanh Phụng, cụ thể vị trí phần đất chia cho bà C được định vị cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp Đinh Văn Út, có số đo 43m (M4-M4')
- Hướng Tây giáp đường bê tông 03m, có số đo 35m (M6-M7)
- Hướng Nam giáp Trần Thanh Phụng, có số đo 110,48m + 205,77m (M6-M5 + M5-M4)
- Hướng Bắc giáp phần đất phân chia cho ông Trần Phú L, có số đo 111,16m + 203,54m (M7-M5' + M5'-M4')

Phần diện tích đất còn lại giao cho ông L được hưởng, cụ thể gồm phần đất diện tích 5.913m² (2.268,2m² + 3.644,8m²) thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 25 (trong đó có 300m² đất ở) và diện tích 9.626,3m² (4.016,9m² + 5.609,4m²) thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 25, trên thửa đất ông L được hưởng có căn nhà và các công trình phụ (nhà vệ sinh) theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 28/3/2024 (BL 60-63).

Căn cứ Biên bản định giá ngày 24/9/2025 và sự thống nhất của các đương sự, giá đất được tính: Đất ở nông thôn 400.000đ/m² x 300m² = 120.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 40.000đ/m² x 9.684,9m² = 387.396.000 đồng; đất chuyên trồng lúa 30.000đ/m² x 17.895,8m² = 536.874.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị đất tài sản chung của ông L, bà C là 1.044.270.000 đồng. Như đã phân chia tại mục [3.1] của bản án, bà C được hưởng 4 phần, ông L được hưởng 6 phần, thành tiền bà C được hưởng 417.708.000 đồng, ông L được hưởng 626.562.000 đồng.

Phần đất giao cho bà C được hưởng gồm 4.071,9m² đất trồng cây lâu năm 40.000đ/m² x 4.071,9m² = 162.876.000 đồng và 8.269,5m² đất chuyên trồng lúa 30.000đ/m² x 8.269,5m² = 248.085.000 đồng, nên tổng giá trị đất bà C được hưởng là 410.961.000 đồng. Phần đất ông L được hưởng gồm 300m² đất ở nông thôn 400.000đ/m² x 300m² = 120.000.000 đồng và 5.613m² đất trồng cây lâu năm 40.000đ/m² x 5.613m² = 224.520.000 đồng và 9.626,3m² đất chuyên trồng lúa 30.000đ/m² x 9.626,3m² = 288.789.000 đồng, nên tổng giá trị đất ông L được hưởng là 633.309.000 đồng. Do giá trị đất thực tế bà C và ông L nhận không đúng với giá trị đất theo tỷ lệ 4-6, bà C ít hơn và ông L nhiều hơn nên buộc ông L có nghĩa vụ trả thêm phần chênh lệch giá trị đất cho bà C là 6.747.000 đồng.

[3.3] Xét kháng cáo của bà C đối với cây trồng trên đất đề nghị chia đôi, không đồng ý cây trên đất ai được chia thì người đó được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C thay đổi kháng cáo, đồng ý cây trồng trên đất được phân chia cho

ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu phân chia cây trồng trên đất: Xét thấy, bà C tự nguyện giữ nguyên như giai đoạn sơ thẩm, cây trên đất giao cho ai thì người đó được hưởng, không cần phân chia đối với cây trồng trên đất, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp quy định pháp luật, các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên cấp phúc thẩm không phân chia cây trồng trên đất, cây trên diện tích đất phân chia cho ai thì người đó được hưởng.

[3.4] Xét kháng cáo của bà C yêu cầu được nhận sở hữu toàn bộ tiền rút được từ Hợp đồng bảo hiểm: Xét thấy, hợp đồng bảo hiểm số 1206851 được ký kết trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà C và ông L tồn tại nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng, bà C là người đứng tên giao kết hợp đồng nên ưu tiên cho bà C được tiếp tục hợp đồng để nhận quyền lợi bảo hiểm nhiều hơn, buộc bà C phải hoàn lại ông L $\frac{1}{2}$ giá trị bảo hiểm là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C đối với việc được nhận sở hữu toàn bộ tiền rút được từ Hợp đồng bảo hiểm.

[3.5] Xét kháng cáo của bà C xác định không có cổ đất của bà Nguyễn Thị B như ý kiến của ông L, tài sản chung của vợ chồng không có 75 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng cổ đất của bà Nguyễn Thị B nên không đồng ý giao cho ông L 37,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000đ:

Xét thấy, suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận ngoài lời trình bày của ông thì không có bất cứ văn bản, chứng cứ gì để chứng minh vợ chồng ông L, bà C có nhận cổ đất của bà B. Do đó, tuy bà B có cho rằng trước khi ông S nhận cổ đất thì bà C có nhận cổ đất của bà nhưng bà B cũng không có bất cứ văn bản gì ghi nhận sự việc cổ đất với bà C. Mặt khác, hiện nay toàn bộ diện tích đất cầm cố bà B đã tặng cho và chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B cho vợ chồng con gái là Trần Thị Yên N và Trần Tấn L, bà B không còn liên quan đến diện tích đất này. Thực tế, ông Hồ Thanh S đang là người nhận cổ đất của chị Nhi và anh Lộc, giấy cổ đất đang tồn tại và có giá trị thực hiện giữa ông S với Trần Thị Yên N và Trần Tấn L, lời khai của chị Nhi cũng xác định bà B cổ đất cho ông S và bà B cho chị phần đất nên chị tiếp tục cổ đất cho ông S. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C đối với số vàng và tiền ông L cho rằng vợ chồng nhận cổ đất của bà Nguyễn Thị B, không có căn cứ phân chia 75 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng.

[3.6] Xét kháng cáo của bà C đối với số tiền ông Trần Quốc L nợ vợ chồng cần buộc ông L tự trả cho bà C và ông L, không đồng ý buộc ông L trả cho bà C 30 triệu đồng và buộc bà C hoàn lại cho ông L 15 triệu đồng: Xét thấy, cấp sơ thẩm buộc ông L trả toàn bộ số tiền cho bà C và sau đó buộc bà C có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền cho ông L là chưa phù hợp, để đảm bảo thi hành án cần chấp nhận kháng cáo của bà C, buộc ông L trả cho bà C và ông L mỗi người 15.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của ông L về việc buộc bà C giao lại cho ông L số tiền 97.500.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kara, không đồng ý chia hiện vật đất cho bà C mà chỉ chia giá trị đất:

[4.1] Đối với số tiền hui 105.000.000 đồng, ông L yêu cầu chia đôi, nhưng thực tế bà C đã chi xài chung trong gia đình không còn, cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện khi xác định kinh tế gia đình do bà C quản lý, bà C lo chi phí sinh hoạt gia đình, học tập cho các con, cháu Ngọc và Cháu Hy đều xác định, trong quá trình bà C và ông L phát sinh mâu thuẫn phần lớn chi phí học tập cho các cháu đều do bà C chu cấp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo này của ông L về việc phân chia số tiền hui và buộc bà C giao lại cho ông L số tiền 97.500.000 đồng.

[4.2] Đối với yêu cầu của ông L buộc bà C trả 10 chỉ vàng 24kara vì ông L cho rằng số vàng bà Nguyễn Thị B nợ vợ chồng là 23 chỉ vàng. Tuy nhiên, bà C chỉ thừa nhận cho bà B vay 13 chỉ vàng 24k, còn 10 chỉ vàng 24k là số vàng của bà T em ruột bà C cho bà B vay. Lời trình bày của bà C phù hợp ý kiến của bà B thừa nhận khi bà B hỏi vay thì do bà C không đủ số lượng vàng đưa cho bà B nên chỉ cho bà vay 13 chỉ vàng 24k, số vàng còn lại là của bà Hồ Loan T em ruột của bà C. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị B trả cho bà Hồ Thị Kim C, ông Trần Phú L mỗi người 6,5 chỉ vàng 24k là có căn cứ, phù hợp chứng cứ khách quan và đúng quy định pháp luật. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà C yêu cầu chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà C, bác kháng cáo của ông L: Như đã nhận định tại các mục [3] và [4] của bản án, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, sửa 1 phần bản án sơ thẩm.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3– Cà Mau, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm về chia tài sản chung: Do chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà C đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nên tài sản của bà C, ông L được phân chia khi ly hôn có thay đổi so với án sơ thẩm. Bà C và ông L mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản mỗi người được phân chia. bà C được hưởng 537.158.000 đồng (gồm 417.708.000 đồng giá trị đất + 35.450.000 đồng giá trị nhà + 84.000.000 đồng giá trị $\frac{1}{2}$ hợp đồng bảo hiểm), ông L được hưởng 746.012.000 đồng (gồm 626.562.000 đồng giá trị đất + 35.450.000 đồng giá trị nhà + 84.000.000 đồng giá trị $\frac{1}{2}$ hợp đồng bảo hiểm) nên bà C phải chịu án phí là 25.486.320 đồng, ông L phải chịu án phí là 33.840.480 đồng.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C kháng cáo và được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ. Ông L kháng cáo và không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được chuyển thu toàn bộ.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Phú L; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim C; Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 206/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hồ Thị Kim C và ông Trần Phú L.

2. Về con chung: Cháu Trần Huỳnh Ngọc, sinh ngày 09/3/2006, đã thành niên. Giao cháu Trần Quang Hy, sinh ngày 07/01/2008 cho bà Hồ Thị Kim C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà C không yêu cầu.

Ông Trần Phú L được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Hồ Thị Kim C phần đất diện tích 4.071,9m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 25 và diện tích 8.269,5m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 25, vị trí phần đất chia cho bà C được định vị cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp Đình Văn Út, có số đo 43m (M4-M4');

- Hướng Tây giáp đường bê tông 03m, có số đo 35m (M6-M7);

- Hướng Nam giáp Trần Thanh Phụng, có số đo 110,48m + 205,77m (M6-M5 + M5-M4);

- Hướng Bắc giáp phần đất phân chia cho ông Trần Phú L, có số đo 111,16m + 203,54m (M7-M5' + M5'-M4').

3.2. Chia cho ông Trần Phú L phần đất diện tích 5.913m² (2.268,2m² + 3.644,8m²) thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 25 (trong đó có 300m² đất ở) và diện tích 9.626,3m² (4.016,9m² + 5.609,4m²) thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 25.

(Kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 30/01/2026 của Chi nhánh Công ty TNHH TVXD – Đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau).

Các phần đất tọa lạc tại Ấp K, xã K1, tỉnh Cà Mau. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 980596, AO 980581 cấp ngày 10/7/2009 cho hộ ông Trần Phú L, bà Hồ Thị Kim C.

Phần đất hiện đang do ông L trực tiếp quản lý nên ông L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất được phân chia cho ông L. Buộc ông L có nghĩa vụ giao cho bà C các phần đất chia cho bà C, buộc ông L có nghĩa vụ trả thêm phần chênh lệch giá trị đất cho bà C là 6.747.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo đúng quy định pháp luật.

3.3. Giao 01 căn nhà ngang 7.9m x dài 12m; khung sườn bê tông cốt thép, cây gỗ địa phương, vách xây tường cao 01m, tol sóng vuông, mái lợp tôn fibro xi măng, nền lát gạch caremic và công trình phụ kèm theo (nhà vệ sinh) cho ông Trần Phú L tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông L có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 35.450.000 đồng (Ba mươi lăm triệu bốn trăm năm chục ngàn đồng).

3.4. Bà Hồ Thị Kim C được tiếp tục thực hiện Hợp đồng bảo hiểm số 1206851 ngày 27/11/2021 tính đến ngày 05/6/2024 có giá trị 167.999.000 đồng do bà C đứng tên hợp đồng với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Buộc bà C phải hoàn lại ông Trần Phú L số tiền 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

3.5. Buộc bà Nguyễn Thị B trả cho bà Hồ Thị Kim C, ông Trần Phú L mỗi người 6,5 chỉ vàng 24k (Sáu chỉ năm phân vàng hai mươi bốn kara).

3.6. Buộc ông Trần Quốc L trả cho bà Hồ Thị Kim C số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); trả cho ông Trần Phú L số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Phú L có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 4.887.000 đồng (Bốn triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

5. Đối với các khoản tiền, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại

khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Về án phí:

6.1. Buộc bà Hồ Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và phải chịu án phí chia tài sản là 25.486.320 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng), bà C đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007463 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau), bà C còn phải nộp 15.486.320 đồng (Mười lăm triệu, bốn trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm hai mươi đồng).

6.2. Buộc ông Trần Phú L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và phải chịu án phí chia tài sản là 33.840.480 đồng (Ba mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ngàn, bốn trăm tám mươi đồng).

6.3. Buộc ông Trần Quốc L phải chịu án phí 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị B.

6.4. Án phí phúc thẩm:

Bà Hồ Thị Kim C không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0001269 ngày 08/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Ông Trần Phú L phải chịu án phí phúc thẩm. Ông L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000965 ngày 06/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 – C (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 – C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt

